

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: **835/2021/QĐST-HNGĐ**

Biên Hòa, ngày 08 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1270/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về việc nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. **Ông Phan Trung Th**, sinh năm 1978.

2. **Bà Trần Thị T**, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Nguyễn Khắc H, tổ 18, khu phố L, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 09 tháng 03 năm 2021, ông Th và bà T cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông Th, bà T thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không Th và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 31/5/2021. Ông Th, bà T cùng cư trú tại phường T, thuộc thành phố Biên Hòa, đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông Th, bà T được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật..

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Phan Trung Th và bà Trần Thị T chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 143, quyển số 01/2003 ngày

04/9/2003. Ông Th, bà T có 01 con chung là cháu Phan Trung S, sinh ngày 17/3/2004. Ông Th, bà T thống nhất giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; ông Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) kể từ tháng 6/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông Th, bà T tự thỏa thuận về tài sản chung và xác định không có nợ chung.

Trong quá trình chung sống, ông Th, bà T thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông Th, bà T xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông Th, bà T thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; sự thỏa thuận của ông Th, bà T đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ con, phù hợp với nguyện vọng của con chung; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông Th, bà T.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không Th, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Phan Trung Th và bà Trần Thị T.

- Về con chung: Giao con chung tên Phan Trung S, sinh ngày 17/3/2004 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Th phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) kể từ tháng 6/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Th, bà T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: ông Th, bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: ông Th, bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: ông Th, bà T mỗi người phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001419 ngày 24/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa. Ông Th, bà T đã nộp xong lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Huệ